

BIỂU GIÁ THU BẢO HIỂM Y TẾ

Thứ hai - 18/01/2021 15:34

SỞ Y TẾ TỈNH CÀ MAU
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TP CÀ MAUCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**BIỂU GIÁ THU BẢO HIỂM Y TẾ****(ÁP DỤNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TP CÀ MAU 20/08/2019)**

STT	Mã DVKT	Tên và CLS	GIÁ BHVT
Tiền khám			
1	02.1898	Khám Nội	30,500
2	03.1898	Khám Nhi	30,500
3	13.1898	Khám Phụ sản	30,500
4	05.1898	Khám Da liễu	30,500
5	15.1898	Khám Tai mũi họng	30,500
6	16.1898	Khám Răng hàm mặt	30,500
7	08.1898	Khám YHCT	30,500
Ngày giường			
8	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	282,000
9	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	171,100
10	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	149,100
11	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	121,100
12	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	149,100
13	K11.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	171,000
Siêu âm			
14	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	43,900
15	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43,900
16	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	43,900
17	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	43,900
18	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	43,900
19	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	43,900
20	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	43,900
21	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	43,900
22	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	43,900
23	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	43,900
24	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	43,900
25	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	181,000
26	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	43,900
27	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ..)	43,900
28	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	222,000
Nội soi			
29	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	447,000
30	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	244,000
31	20.0013.0933	Nội soi Tai Mũi Họng	104,000
32	03.1001.2048	Nội soi tai	40,000
33	03.1002.2048	Nội soi mũi	40,000
34	03.1003.2048	Nội soi họng	40,000

35	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng [tai]	40,000
36	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng [mũi]	40,000
37	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng [họng]	40,000

Chụp X quang

38	18.0125.0012	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	56,200
39	18.0091.0013	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	69,200
40	18.0071.0011	Chụp XQuang hốc mắt thẳng nghiêng	56,200
41	18.0101.0012	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	56,200
42	18.0100.0010	Chụp Xquang khớp vai thẳng	50,200
43	18.0067.0013	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	69,200
44	18.0086.0013	Chụp XQuang cột sống cổ thẳng nghiêng	69,200
45	18.0096.0013	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	69,200
46	18.0098.0012	Chụp XQuang khung chậu thẳng	56,200
47	18.0112.0013	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200
48	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng	56,200
49	18.0103.0013	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	69,200
50	18.0115.0013	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200
51	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay phải thẳng nghiêng	69,200
52	18.0122.0011	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	56,200
53	18.0120.0010	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	50,200
54	18.0102.0013	Chụp XQuang xương bả vai thẳng nghiêng	69,200
55	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200
56	18.0108.0013	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200
57	18.0106.0013	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	69,200
58	18.0113.0011	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	56,200
59	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	69,200
60	18.0111.0013	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	69,200
61	18.0105.0010	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	50,200
62	18.0092.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	56,200
63	18.0114.0013	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	69,200
64	18.0093.0011	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	56,200
65	18.0072.0010	Chụp Xquang Blondeau	50,200
66	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz	50,200
67	18.0099.0012	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	56,200
68	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	56,200
69	18.0104.0013	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200
70	18.0080.0010	Chụp XQuang khớp thái dương hàm	50,200
71	18.0123.0010	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	50,200
72	18.0110.0012	Chụp XQuang khớp háng phải nghiêng	56,200
73	18.0109.0012	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	56,200
74	18.0110.0012	Chụp XQuang khớp háng trái nghiêng	56,200
75	18.0070.0010	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	50,200
76	18.0107.0013	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69,200

Thăm dò chức năng

77	02.0085.1778	Điện tim thường	32,800
----	--------------	-----------------	--------

Xét nghiệm sinh hóa

78	23.0161.1569	Định lượng Troponin I [Máu]	75,400
79	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37,700
80	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	32,300
81	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	41,700
82	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29,000
83	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,500
84	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,500
85	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26,900
86	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21,500

87	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,200
88	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21,500
89	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26,900
90	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,500
91	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	32,300
92	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21,500
93	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15,200
94	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	101,000
95	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,500
96	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26,900
97	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21,500
98	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,500
99	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,500
100	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,500
101	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12,900
Xét nghiệm nước tiểu			
102	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,400
Xét nghiệm huyết học			
103	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	31,100
104	22.0138.1362	Tim ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36,900
105	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	40,400
106	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	39,100
107	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23,100
108	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12,600
109	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	40,400
110	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	56,500
111	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	63,500
Xét nghiệm vi sinh			
112	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	119,000
113	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	53,600
114	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	32,100
115	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	59,700
116	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	59,200
117	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	64,600
118	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	64,600
119	24.0255.1700	Rubella virus IgM miễn dịch bán tự động	143,000
120	24.0257.1699	Rubella virus IgG miễn dịch bán tự động	119,000
121	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	41,700
122	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	130,000
123	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	53,600
124	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	130,000
125	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38,200
126	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	41,700
Thủ thuật			
127	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	62,900
128	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	20,400
129	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	65,500
130	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	52,500
131	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	65,500
132	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	65,500
133	13.0024.0613	Đỡ đỡ ngồi ngược (*)	1,002,000
134	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	65,500
135	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	35,500
136	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	479,000
137	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	42,300

138	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20,500
139	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,564,000
140	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,898,000
141	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	178,000
142	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	178,000
143	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	237,000
144	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông, ngắn hơn 10cm]	178,000
145	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông, dài hơn hoặc bằng 10cm]	237,000
146	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	61,500
147	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137,000
148	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176,000
149	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	52,600
150	08.0008.0224	Ôn châm	65,300
151	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	319,000
152	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	459,000
153	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	12,500
154	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ja chầy thể hàn	35,500
155	18.0048.0004	Doppler động mạch cánh, Doppler xuyên sọ	222,000
156	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	32,900
157	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	117,000
158	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	706,000
159	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,227,000
160	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	133,000
161	15.0132.0867	Bề cuốn mũi	133,000
162	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	37,300
163	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	115,000
164	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281,000
165	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	207,000
166	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	954,000
167	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	205,000
168	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	57,600
169	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	134,000
170	15.0219.1888	Đặt nội khí quản	568,000
171	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102,000
172	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	90,100
173	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	82,100
174	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	90,100
175	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35,200
176	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	204,000
177	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	11,100
178	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	140,000
179	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	45,300
180	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	64,400
181	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	155,000
182	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	46,900
183	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	11,200
184	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	134,000
185	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [dài từ 30cm đến dưới 50cm, nhiễm trùng]	179,000
186	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	134,000
187	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [dài từ 30cm đến 50cm, không nhiễm trùng]	112,000
188	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32,900
189	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [dài từ 50cm trở lên, nhiễm trùng]	240,000
190	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	186,000
191	03.1693.0738	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	78,400
192	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	831,000

193	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186,000
194	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	587,000
195	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	52,500
196	01.0164.0210	Thông bàng quang	90,100
197	13.0031.0727	Thủ thuật cấp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	587,000
198	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	20,400
199	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	216,000
200	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384,000
201	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	183,000
202	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	119,000
203	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479,000
204	08.0005.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	67,300
205	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	32,900
206	08.0027.0228	Chườm ngái	35,500
207	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194,000
208	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45,300
209	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	447,000
210	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	79,100
211	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32,800
212	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	33,200
213	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	61,700
214	03.2383.0314	Test nội bì	475,000
215	01.0221.0211	Thụt tháo	82,100
216	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	82,100
217	02.0339.0211	Thụt tháo phân	82,100
218	08.0006.0271	Thủy châm	66,100
219	03.0133.0210	Thông tiểu	90,100
220	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	61,200
221	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	247,000
222	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	30,100
223	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	103,000
224	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35,200
225	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344,000
226	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	40,800
227	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62,900
228	03.0078.0120	Mở khí quản	719,000
229	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85,600
230	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	665,000
231	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20,400
232	03.2154.0897	Làm Proetz	57,600
233	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	573,000
234	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	32,300
235	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	653,000
236	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	90,100
237	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	32,900
238	03.0125.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	110,000
239	03.2260.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	280,000
240	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	137,000
241	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	137,000
242	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	137,000
243	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	278,000
244	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	682,000
245	03.2149.0916	Nhét bắc mũi sau	116,000
246	03.2150.0916	Nhét bắc mũi trước	116,000
247	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	67,300

248	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	65,500
249	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	65,500
250	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65,500
251	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hoá khớp	65,500
252	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	65,500
253	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	65,500
254	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	65,500
255	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	65,500
256	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	65,500
257	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	65,500
258	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	65,500
259	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	65,500
260	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65,500
261	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	65,500
262	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65,500
263	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	65,500
264	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	65,500
265	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hoá khớp	65,500
266	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	65,500
267	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50,700
268	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41,800
269	13.0163.0602	Chích áp xe vú	219,000
270	03.3406.0600	Chích áp xe tăng sinh môn	807,000
271	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu, dài hơn hoặc bằng 10cm]	305,000
272	08.0005.0230	Điện châm (Kim ngắn)	67,300
273	03.2152.0867	Bê cuốn dưới	133,000
274	03.1663.0769	Khâu da mi	809,000
275	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32,900
276	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194,000
277	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	40,800
278	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	549,000
279	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	42,900
280	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190,000
281	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	20,400

URL của bản tin này: <http://benhvienthanhphocamau.vn/vi/gia-dich-vu/bang-gia-nam-2021/bieu-gia-thu-bao-hiem-y-te-13.html>

(<http://benhvienthanhphocamau.vn/vi/gia-dich-vu/bang-gia-nam-2021/bieu-gia-thu-bao-hiem-y-te-13.html>)